

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 133 /CN-GSN

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

V/v hướng dẫn quản lý lợn đực giống
và thức ăn chăn nuôi năm 2015.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Cao Đức Phát về việc tăng cường kiểm tra chất lượng lợn đực giống và thức ăn chăn nuôi năm 2015, ngoài những công tác quản lý chuyên ngành thường xuyên, trong năm 2015, Cục Chăn nuôi đề nghị quý Sở tập trung triển khai tốt hai vấn đề nêu trên theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo.

Cục Chăn nuôi trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Sở./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Vũ Văn Tám (để b/c);
- Chủ tịch UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương (để b/c);
- Cục Thú y (để p/h);
- Thanh tra Bộ (để p/h);
- Các phòng, bộ phận thuộc Cục Chăn nuôi;
- Lưu: VT, GSN.


CỤC TRƯỞNG


Hoàng Thanh Vân

09961241

Phụ lục 1 / HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ LỢN ĐỰC GIỐNG.

(Ban hành kèm Công văn số 1391 /CN-GSN ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

Phần 1. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về nội dung Công văn số 10563/BNN-CN ngày 31/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Tham mưu thành lập Ban chỉ đạo

Trưởng Ban là đồng chí Phó chủ tịch UBND tỉnh, thành phố; Phó Ban thường trực là đồng chí đại diện lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thành viên là các đồng chí lãnh đạo các đơn vị liên quan thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đại diện các sở, ban ngành có liên quan.

3. Thành lập các Tổ kỹ thuật

- Thành phần: Tổ kỹ thuật gồm các đồng chí có trình độ kỹ sư trở lên về chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y;

- Số lượng: căn cứ tình hình thực tế tại địa phương có thể thành lập 1 hoặc nhiều Tổ kỹ thuật; đảm bảo mỗi tổ phụ trách quản lý lợn đực giống từ 1 đến 3 huyện.

4. Xây dựng và triển khai kế hoạch

Trên cơ sở hướng dẫn kỹ thuật của Cục Chăn nuôi tại Công văn này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý lợn đực giống trên địa bàn năm 2015 và các năm tiếp theo đảm bảo nội dung và tiến độ thời gian thực hiện như sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện
1	Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ kỹ thuật	Từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2015
2	Thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng (các đài, báo địa phương) về yêu cầu quản lý Nhà nước về giống vật nuôi nói chung, quản lý lợn đực giống nói riêng	- Thường xuyên từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2015; - Định kỳ vào ngày, giờ cố định hàng tuần từ tháng 7 năm 2015.
3	Tập huấn cho Tổ kỹ thuật và các tổ chức, cá nhân chăn nuôi lợn đực giống, làm dịch vụ tinh lợn các văn bản quản lý Nhà nước về giống vật nuôi, quản lý lợn đực giống; kỹ thuật đánh giá chất lượng lợn	Từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2015

	đực giống, đeo thẻ tai, nhập số liệu và thông tin theo dõi, ...	
4	Triển khai thống kê, phân loại và đánh số theo dõi (đeo thẻ tai) cho lợn đực giống	Từ tháng 4 đến tháng 9 năm 2015
5	Ghi chép sổ sách, nhập số liệu theo dõi	Từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2015
6	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo	a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố gửi Báo cáo bằng văn bản về Cục Chăn nuôi định kỳ 6 tháng và hàng năm trước ngày 31 tháng 5 và ngày 30 tháng 11 (riêng năm 2015 chỉ 01 báo cáo trước ngày 30 tháng 11); b) Báo cáo đánh giá của Sở có thể lồng ghép vào Sơ kết 6 tháng hoặc tổng kết năm của ngành.

5. Thống nhất với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan phê duyệt kinh phí của địa phương cấp đủ và kịp thời cho kế hoạch quản lý lợn đực giống trên địa bàn trong năm 2015 và các năm tiếp theo./.

09961241

Phần 2. HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT

1. Mục tiêu

- Thống kê và phân loại được lợn đực giống sản xuất hiện có tại các tỉnh.
- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về lợn đực giống để nâng cao chất lượng đàn lợn của Việt Nam;
- Nâng cao nhận thức của người chăn nuôi về việc sử dụng tinh và sử dụng lợn đực giống để phối giống cho lợn nái;
- Nâng cao trách nhiệm của người chăn nuôi lợn đực giống.

2. Nội dung và các bước triển khai

2.1. Bước 1: Tập huấn cho Tổ kỹ thuật và các tổ chức, cá nhân chăn nuôi lợn đực giống, làm dịch vụ tinh lợn

2.1.1. Tập huấn/phổ biến về các văn bản quản lý nhà nước về giống vật nuôi, quản lý lợn đực giống: Pháp lệnh giống vật nuôi; Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 119/2013/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y, giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi); các Thông tư, Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Luật và các văn bản bộ, ngành khác có liên quan.

Ban chỉ đạo có thể tự thực hiện hoặc kết hợp với cơ quan quản lý Trung ương để triển khai.

2.1.2. Tập huấn kỹ thuật đánh giá chất lượng đực giống, đeo thẻ tai, nhập số liệu và thông tin theo dõi, ...

Ban chỉ đạo có thể giao cho Trung tâm giống vật nuôi của tỉnh hoặc liên kết với các đơn vị chức năng của Viện, Trường trên địa bàn để triển khai.

2.2. Bước 2: Triển khai thống kê, phân loại và đánh số theo dõi (đeo thẻ tai) cho lợn đực giống

2.2.1. Thống kê toàn bộ đàn lợn đực giống toàn tỉnh.

Ban chỉ đạo giao cho Tổ kỹ thuật phối hợp với Phòng Nông nghiệp hoặc Phòng Kinh tế, Trạm Thú y tại các huyện, Thị xã và cán bộ cơ sở (Thú y xã) thu thập thông tin nhanh về số liệu đàn lợn đực giống tại các xã, huyện và toàn tỉnh theo mẫu sau:

Số TT	Huyện	Xã	Tên cơ sở nuôi đực giống ⁽¹⁾	Số điện thoại (của cơ sở hoặc chủ cơ sở)	Đực phối trực tiếp				Đực khai thác phối nhân tạo				
					Số tai ⁽²⁾	Mã số cá thể ⁽³⁾	Giống ⁽⁴⁾	Nguồn gốc ⁽⁵⁾	Số tai ⁽²⁾	Mã số cá thể ⁽³⁾	Giống ⁽⁴⁾	Nguồn gốc ⁽⁵⁾	

- Ghi chú:** (1) Tên cơ sở nuôi lợn đực: Tên Doanh nghiệp hoặc trại hoặc hộ gia đình.
 (2) Số tai: Ghi theo số cá thể theo hướng dẫn tại mục 2.2.2 Hướng dẫn này.
 (3) Mã số cá thể: Ghi 07 chữ số theo mã hóa của Tổ kỹ thuật (03 số đầu là mã số huyện; 04 số tiếp theo là số thứ tự cá thể).
 (4) Giống: Ghi ký hiệu giống theo hướng dẫn tại mục 2.2.2 Hướng dẫn này.
 (5) Nguồn gốc: Ghi tên cơ sở giống sản xuất ra cá thể đực giống này tại lý lịch giống hoặc hồ sơ giống (nếu có); hoặc chủ hộ tự khai.

2.2.2. Phân loại và đánh số (đeo thẻ tai) cho lợn đực giống

a) Đối với lợn đực giống có nguồn gốc từ các cơ sở giống lợn và có kết quả kiểm tra cá thể đạt yêu cầu sẽ tiến hành đánh số theo dõi như sau:

- Lợn đực giống chưa được đeo thẻ tai tiêu chuẩn và các cá thể lợn có đeo thẻ tai, nhưng thông tin cá thể trên thẻ khó đọc sẽ được đeo thẻ tai mới để thống nhất quản lý;

- Lợn đực giống đã được đeo thẻ tai tiêu chuẩn và số cá thể dễ đọc sẽ dùng số cá thể ngay trên thẻ đó để theo dõi, không cần đeo thẻ mới. Nếu lợn đực giống trong cùng huyện có các số tai trùng nhau thì Tổ kỹ thuật quy định mã hóa bổ sung để tiện theo dõi.

- Lợn mới nhập về, nhất thiết phải yêu cầu đeo thẻ tai mới để theo dõi.

b) Đối với lợn đực giống không có nguồn gốc từ cơ sở giống lợn theo quy định, chỉ đeo thẻ tai cho những con lợn đực giống đạt yêu cầu các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại	Lợn lai (nội x ngoại)	Ghi chú
1. Lợn đực phối giống trực tiếp					
- Tỷ lệ thụ thai	%	≥ 85	≥ 80	≥ 80	Tính trung bình số liệu của 10 nái được phối trong thời gian gần nhất của mỗi cá thể đực giống (nái có lứa đẻ từ 2-6);
- Số con sơ sinh sống/ô	con	≥ 10,0	≥ 9,6	≥ 9,6	
2. Lợn đực khai thác tinh (đẻ					

TTNT)					
- Lượng xuất tinh (V)	ml	100-150	150-250	150-250	Tính cho 01 lần khai thác
- Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 80	≥ 80	
- Mật độ tinh trùng (C)	Triệu/ml	150-200	200-270	200-270	
- VAC(tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch)	Tỷ	≥ 22	≥ 30	≥ 30	

Ghi chú:

Thu thập thông tin đánh giá chất lượng lợn đực giống theo hướng dẫn tại Phần 3 Phụ lục này.

c) Trường hợp tại các vùng miền núi đặc biệt khó khăn và các cá thể lợn đực giống đang nuôi là giống địa phương, có thể đánh giá chất lượng thông qua điều tra người chăn nuôi lợn đực về tỷ lệ phối giống đạt kết quả kết hợp bình tuyến ngoại hình (Bình tuyến theo hướng dẫn tại Phần 4 Phụ lục này).

d) Đối với trường hợp lợn đực giống đang nuôi có tuổi trên 24 tháng thuộc diện đeo thẻ tai mới, nhưng lợn hung dữ, không có thiết bị cố định chắc chắn để đeo thẻ (khi thực hiện có nhiều rủi ro cho cán bộ kỹ thuật), việc mã hóa và quy định số cá thể để theo dõi được Tổ kỹ thuật quy định và thống nhất với chủ cơ sở chăn nuôi lợn đực giống để theo dõi tại cơ sở.

đ) Quy định thẻ tai mới

- Mặt sau thẻ In logo của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Mã tỉnh:

+ Logo: Hình logo chính thức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

+ Mã tỉnh: 02 ký tự theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ;

- Mặt trước thẻ ghi mã huyện, ký hiệu giống và số cá thể:

+ Mã huyện: 03 ký tự theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Ký hiệu giống: giống thuần ghi 02 ký tự tên giống theo quy định; giống lai ghi 02 hoặc 03 ký hiệu là chữ đầu của các giống thành phần:

Giống lợn	Viết tắt	Giống lợn	Viết tắt
Yorkshire	YS	Duroc	DR
Landrace	LR	Pietrain	PR
Hampshire	HS	France Hybrids	FH
Beckshire	BS	...	

+ Số thứ tự cá thể: mỗi tỉnh có số thứ tự riêng gồm 04 kí tự từ 0001 đến hết.

(Mặt thẻ này được cán bộ kỹ thuật tự ghi trên thẻ trước khi đeo cho lợn)

Ví dụ: Thẻ tai của cá thể đực giống số 145 giống lai Pietrain x Duroc của huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, được ghi như sau:

- Mặt sau thẻ (In sẵn):

Lô gô của Bộ Nông nghiệp & PTNT, Mã tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu : 77



- Mặt trước (tự cán bộ kỹ thuật ghi):

Mã huyện Xuyên Mộc : 751

Đực lai Pietrain x Duroc: PD

Số của cá thể đực giống: 0145



Thẻ tai này sẽ được Cục Chăn nuôi cung cấp cho tất cả các tỉnh trong cả nước.

2.3. Bước 3: Nhập số liệu, thông tin vào máy tính để theo dõi lợn đực giống

Các thông tin của cơ sở được chuyển về phòng chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để lập bảng biểu trên máy tính và nhập thông tin theo dõi trên phần mềm Excel theo mẫu:

Số TT	Huyện (6)	Xã	Tên cơ sở nuôi lợn đực giống	Thông tin về đàn lợn đực sản xuất									
				Đực phối trực tiếp					Đực khai thác phối nhân tạo				
				Số tai	Mã số cá thể	Giống	Ngày bắt đầu	Ngày loại thải	Số tai	Mã số cá thể	Giống	Ngày bắt đầu	Ngày loại thải

								khai thác	chính thức					khai thác	

Ghi chú: (6) Huyện: Ghi 03 mã số huyện theo hướng dẫn tại mục 2.2.2 Hướng dẫn này.

2.4. Bước 4: Thu hồi thẻ tại

- Khi lợn đực giống loại thải hoặc không sử dụng nữa, người chủ cơ sở chăn nuôi lợn đực phải báo cho Trưởng Ban chăn nuôi Thú y xã để báo hủy và cấp thẻ mới nếu tiếp tục nuôi lợn đực giống;

- Trưởng Ban chăn nuôi Thú y xã thực hiện và báo cáo định kỳ hàng tháng về Phòng Nông nghiệp hoặc Phòng Kinh tế cấp huyện để tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.5. Bước 5: Thông tin, tuyên truyền (đây là nhiệm vụ thường xuyên và liên tục từ nay về sau)

- Thông tin trên đài truyền hình của tỉnh;
- Thông tin trên đài truyền thanh của tỉnh;
- Thông tin trên Báo tỉnh;
- Thông tin thông qua hệ thống thú y, chăn nuôi cơ sở.

Đây là hướng dẫn khung, tùy thuộc vào điều kiện của từng tỉnh để tiến hành thứ tự các bước cho phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất; có thể triển khai đồng thời các bước để đảm bảo đến tháng 10/2015, công tác quản lý lợn đực giống tại địa phương đi vào ổn định.

Phần 3. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG LỢN ĐỰC GIỐNG

....., ngày tháng năm

1. Tên chủ hộ hoặc cơ sở hoặc số thứ tự :

(Số thứ tự được ghi theo Bảng thu thập thông tin chung đàn đực giống)

2. Địa chỉ:

- Huyện (tên huyện hoặc mã huyện):

- Xã:

3. Số cá thể lợn đực giống/số hiệu lợn đực:

(Ghi theo số cá thể trên thẻ tai nếu lợn đực đã đeo thẻ quy định của Cục Chăn nuôi hoặc ghi theo số quy định tạm thời của tổ kỹ thuật)

4. Tên giống:

(Ghi ký hiệu giống theo hướng dẫn tại mục 2.2.2 Phần 2 Phụ lục này)

5. Tuổi lợn đực:

(Từ khi sinh đến thời điểm điều tra tính bằng tháng)

6. Các thông tin thu thập theo mục đích khai thác, sử dụng:

6.1. Lợn đực phối giống trực tiếp:

a) Kết quả phối giống cho lợn nái:

Số TT	Tên chủ hộ có nái được phối hoặc số cá thể nái được phối	Thời gian phối (ngày/tháng/năm)	Kết quả phối có thụ thai (01 hoặc 00)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
Trung bình (%)			

Ghi chú:

- Nếu các cá thể nái được phối tại 1 trại hoặc 1 cơ sở chăn nuôi thì tổ kỹ thuật sẽ quy định số tạm thời cho các cá thể nái đó.

- Nái được thu thập kết quả phối giống là nái đẻ từ lứa 2-6.
- Bắt buộc phải thu được kết quả phối giống của cá thể đực phối cho 10 lợn nái trong 1-2 tháng gần nhất.
- Sau 21 ngày nái không động dục trở lại được tính là kết quả phối giống có thụ thai.
- Nếu kết quả phối giống có thụ thai ghi "01", ngược lại ghi "00".
- Số trung bình kết quả phối giống có thụ thai là bình quân kết quả phối giống cho 10 nái tính bằng (%).

b) Số con sơ sinh sống/ổ:

Số TT	Tên chủ hộ có nái được phối hoặc số cá thể nái được phối	Thời gian đẻ (ngày/tháng/năm)	Số con sơ sinh sống/ổ (con)
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
Trung bình (con)			

Ghi chú:

- Nếu các cá thể nái được phối tại 1 trại hoặc 1 cơ sở chăn nuôi thì tổ kỹ thuật sẽ quy định số tạm thời cho các cá thể nái đó.
- Nái được thu thập số con sơ sinh còn sống/ổ là nái đẻ từ lứa 2-6.
- Số con sơ sinh sống là số lợn con đẻ ra còn sống đến 24 giờ.
- Bắt buộc phải thu được số con sơ sinh sống của 10 ổ được phối trực tiếp cùng 1 cá thể đực trong 5-6 tháng gần nhất.
- Số trung bình về số con sơ sinh sống/ổ là bình quân số con sơ sinh sống của 10 ổ đẻ của 10 nái tính bằng (con).

6.2. Lợn đực khai thác tinh phối giống nhân tạo:

Số TT	Ngày khai thác tinh được lấy mẫu đánh giá (ngày/tháng)	Giờ khai thác tinh (theo hệ 24 giờ)	Phẩm chất tinh nguyên			
			V (ml)	A	C (10 ⁶ /ml)	VAC (10 ⁹)
1						
2						
Trung bình						

Ghi chú:

- Trường hợp kết quả lần 1 không đạt yêu cầu, cho phép lấy mẫu đánh giá lần 2 và các chỉ tiêu đánh giá là số trung bình của 02 lần khai thác.

- Việc đánh giá phẩm chất tinh nguyên có thể sử dụng thiết bị đánh giá nhanh qua chỉ tiêu tổng hợp (VAC)./.

NGƯỜI THU THẬP THÔNG TIN

(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHỦ HỘ HOẶC CHỦ CƠ SỞ

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

Phần 4. BÌNH TUYỂN LỢN ĐỰC GIỐNG

1. Tổ chức Tổ kỹ thuật bình tuyển

Tổ kỹ thuật bình tuyển lợn đực giống do giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hoặc chỉ định;

Số lượng thành viên tham gia từ 3 đến 5 người; có đại diện phòng, ban chuyên môn quản lý chuyên ngành cấp tỉnh, huyện và xã (nếu có);

Trình độ thành viên phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành chăn nuôi hoặc chăn nuôi thú y.

2. Nội dung bình tuyển, đánh giá

- Cho lợn đi, đứng tự nhiên tại khu vực bằng phẳng (chuồng, sân hoặc vườn) để quan sát và đánh giá từng bộ phận.

- Đánh giá ngoại hình bằng cách cho điểm về đặc điểm giống và các bộ phận của cơ thể theo bảng:

TT	Các bộ phận của cơ thể	Điểm tối đa	Hệ số	Điểm và hệ số
1	Đặc điểm giống, thể chất lông da	5	5	25
2	Đầu và cổ	5	1	5
3	Vai, ngực, đùi trước	5	2	10
4	Lưng, sườn, bụng	5	3	15
5	Mông và đùi sau	5	3	15
6	Bốn chân	5	3	15
7	Vú và bộ phận sinh dục	5	3	15
	Cộng		20	100

- Tiêu chí đánh giá căn cứ tổng số điểm:

“Đạt” từ 70 điểm trở lên;

“Không đạt” dưới 70 điểm.

Phần 5. MÃ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ

Mã số	Tên đơn vị hành chính
01. THÀNH PHỐ HÀ NỘI	
(9 quận, 5 huyện)	
001	Quận Ba Đình
002	Quận Hoàn Kiếm
003	Quận Tây Hồ
004	Quận Long Biên
005	Quận Cầu Giấy
006	Quận Đống Đa
007	Quận Hai Bà Trưng
008	Quận Hoàng Mai
009	Quận Thanh Xuân
016	Huyện Sóc Sơn
017	Huyện Đông Anh
018	Huyện Gia Lâm
019	Huyện Từ Liêm
020	Huyện Thanh Trì
02. TỈNH HÀ GIANG	
(1 thị xã, 10 huyện)	
024	Thị xã Hà Giang
026	Huyện Đồng Văn
027	Huyện Mèo Vạc
028	Huyện Yên Minh
029	Huyện Quản Bạ
030	Huyện Vị Xuyên
031	Huyện Bắc Mê
032	Huyện Hoàng Su Phì
033	Huyện Xín Mần
034	Huyện Bắc Quang
035	Huyện Quang Bình
04. TỈNH CAO BẰNG	
(1 thị xã, 12 huyện)	
040	Thị xã Cao Bằng
042	Huyện Bảo Lâm
043	Huyện Bảo Lạc

044	Huyện Thông Nông
045	Huyện Hà Quảng
046	Huyện Trà Lĩnh
047	Huyện Trùng Khánh
048	Huyện Hạ Lang
049	Huyện Quảng Uyên
050	Huyện Phục Hoà
051	Huyện Hoà An
052	Huyện Nguyên Bình
053	Huyện Thạch An
06. TỈNH BẮC KẠN	
(1 thị xã, 7 huyện)	
058	Thị xã Bắc Kạn
060	Huyện Pác Nặm
061	Huyện Ba Bể
062	Huyện Ngân Sơn
063	Huyện Bạch Thông
064	Huyện Chợ Đồn
065	Huyện Chợ Mới
066	Huyện Na Rì
08. TỈNH TUYỀN QUANG	
(1 thị xã, 5 huyện)	
070	Thị xã Tuyên Quang
072	Huyện Nà Hang
073	Huyện Chiêm Hóa
074	Huyện Hàm Yên
075	Huyện Yên Sơn
076	Huyện Sơn Dương
10. TỈNH LÀO CAI	
(1 thị xã, 8 huyện)	
080	Thị xã Lào Cai
082	Huyện Bát Xát
083	Huyện Mường Khương
084	Huyện Si Ma Cai
085	Huyện Bắc Hà
086	Huyện Bảo Thắng
087	Huyện Bảo Yên
088	Huyện Sa Pa
089	Huyện Văn Bàn
11. TỈNH ĐIỆN BIÊN	
(1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện)	

094	Thành phố Điện Biên Phủ
095	Thị xã Lai Châu
096	Huyện Mường Nhé
097	Huyện Mường Lay
098	Huyện Tủa Chùa
099	Huyện Tuần Giáo
100	Huyện Điện Biên
101	Huyện Điện Biên Đông
12. TỈNH LAI CHÂU	
(5 huyện)	
106	Huyện Tam Đường
107	Huyện Mường Tè
108	Huyện Sìn Hồ
109	Huyện Phong Thổ
110	Huyện Than Uyên
14. TỈNH SƠN LA	
(1 thị xã, 10 huyện)	
116	Thị xã Sơn La
118	Huyện Quỳnh Nhai
119	Huyện Thuận Châu
120	Huyện Mường La
121	Huyện Bắc Yên
122	Huyện Phù Yên
123	Huyện Mộc Châu
124	Huyện Yên Châu
125	Huyện Mai Sơn
126	Huyện Sông Mã
127	Huyện Sốp Cộp
15. TỈNH YÊN BÁI	
(1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)	
132	Thành phố Yên Bái
133	Thị xã Nghĩa Lộ
135	Huyện Lục Yên
136	Huyện Văn Yên
137	Huyện Mù Cang Chải
138	Huyện Trấn Yên
139	Huyện Trạm Tấu
140	Huyện Văn Chấn
141	Huyện Yên Bình
17. TỈNH HOÀ BÌNH	
(1 thị xã, 10 huyện)	

148	Thị xã Hòa Bình
150	Huyện Đà Bắc
151	Huyện Kỳ Sơn
152	Huyện Lương Sơn
153	Huyện Kim Bôi
154	Huyện Cao Phong
155	Huyện Tân Lạc
156	Huyện Mai Châu
157	Huyện Lạc Sơn
158	Huyện Yên Thủy
159	Huyện Lạc Thủy
19. TỈNH THÁI NGUYÊN	
(1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)	
164	Thành phố Thái Nguyên
165	Thị xã Sông Công
167	Huyện Định Hóa
168	Huyện Phú Lương
169	Huyện Đồng Hỷ
170	Huyện Võ Nhai
171	Huyện Đại Từ
172	Huyện Phổ Yên
173	Huyện Phú Bình
20. TỈNH LẠNG SƠN	
(1 thành phố, 10 huyện)	
178	Thành phố Lạng Sơn
180	Huyện Tràng Định
181	Huyện Bình Gia
182	Huyện Văn Lãng
183	Huyện Cao Lộc
184	Huyện Văn Quan
185	Huyện Bắc Sơn
186	Huyện Hữu Lũng
187	Huyện Chi Lãng
188	Huyện Lộc Bình
189	Huyện Đình Lập
22. TỈNH QUẢNG NINH	
(1 thành phố, 3 thị xã, 10 huyện)	
193	Thành phố Hạ Long
194	Thị xã Móng Cái
195	Thị xã Cẩm Phả
196	Thị xã Uông Bí

198	Huyện Bình Liêu
199	Huyện Tiên Yên
200	Huyện Đầm Hà
201	Huyện Hải Hà
202	Huyện Ba Chẽ
203	Huyện Vân Đồn
204	Huyện Hoành Bồ
205	Huyện Đông Triều
206	Huyện Yên Hưng
207	Huyện Cô Tô
24. TỈNH BẮC GIANG	
(1 thị xã, 9 huyện)	
213	Thị xã Bắc Giang
215	Huyện Yên Thế
216	Huyện Tân Yên
217	Huyện Lạng Giang
218	Huyện Lục Nam
219	Huyện Lục Ngạn
220	Huyện Sơn Động
221	Huyện Yên Dũng
222	Huyện Việt Yên
223	Huyện Hiệp Hòa
25. TỈNH PHÚ THỌ	
(1 thành phố, 1 thị xã, 10 huyện)	
227	Thành phố Việt Trì
228	Thị xã Phú Thọ
230	Huyện Đoan Hùng
231	Huyện Hạ Hoà
232	Huyện Thanh Ba
233	Huyện Phù Ninh
234	Huyện Yên Lập
235	Huyện Cẩm Khê
236	Huyện Tam Nông
237	Huyện Lâm Thao
238	Huyện Thanh Sơn
239	Huyện Thanh Thủy
26. TỈNH VINH PHÚC	
(2 thị xã, 7 huyện)	
243	Thị xã Vĩnh Yên
244	Thị xã Phúc Yên
246	Huyện Lập Thạch

247	Huyện Tam Dương
248	Huyện Tam Đảo
249	Huyện Bình Xuyên
250	Huyện Mê Linh
251	Huyện Yên Lạc
252	Huyện Vĩnh Tường
27. TỈNH BẮC NINH	
(1 thị xã, 7 huyện)	
256	Thị xã Bắc Ninh
258	Huyện Yên Phong
259	Huyện Quế Võ
260	Huyện Tiên Du
261	Huyện Từ Sơn
262	Huyện Thuận Thành
263	Huyện Gia Bình
264	Huyện Lương Tài
28. TỈNH HÀ TÂY	
(2 thị xã, 12 huyện)	
268	Thị xã Hà Đông
269	Thị xã Sơn Tây
271	Huyện Ba Vì
272	Huyện Phúc Thọ
273	Huyện Đan Phượng
274	Huyện Hoài Đức
275	Huyện Quốc Oai
276	Huyện Thạch Thất
277	Huyện Chương Mỹ
278	Huyện Thanh Oai
279	Huyện Thường Tín
280	Huyện Phú Xuyên
281	Huyện Ứng Hòa
282	Huyện Mỹ Đức
30. TỈNH HẢI DƯƠNG	
(1 thành phố, 11 huyện)	
288	Thành phố Hải Dương
290	Huyện Chí Linh
291	Huyện Nam Sách
292	Huyện Kinh Môn
293	Huyện Kim Thành
294	Huyện Thanh Hà
295	Huyện Cẩm Giàng

296	Huyện Bình Giang
297	Huyện Gia Lộc
298	Huyện Tứ Kỳ
299	Huyện Ninh Giang
300	Huyện Thanh Miện
31. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	
(5 quận, 1 thị xã, 8 huyện)	
303	Quận Hồng Bàng
304	Quận Ngô Quyền
305	Quận Lê Chân
306	Quận Hải An
307	Quận Kiến An
308	Thị xã Đồ Sơn
311	Huyện Thủy Nguyên
312	Huyện An Dương
313	Huyện An Lão
314	Huyện Kiến Thụy
315	Huyện Tiên Lãng
316	Huyện Vĩnh Bảo
317	Huyện Cát Hải
318	Huyện Bạch Long Vĩ
33. TỈNH HƯNG YÊN	
(1 thị xã, 9 huyện)	
323	Thị xã Hưng Yên
325	Huyện Văn Lâm
326	Huyện Văn Giang
327	Huyện Yên Mỹ
328	Huyện Mỹ Hào
329	Huyện Ân Thi
330	Huyện Khoái Châu
331	Huyện Kim Động
332	Huyện Tiên Lữ
333	Huyện Phù Cừ
34. TỈNH THÁI BÌNH	
(1 thành phố, 7 huyện)	
336	Thành phố Thái Bình
338	Huyện Quỳnh Phụ
339	Huyện Hưng Hà
340	Huyện Đông Hưng
341	Huyện Thái Thụy
342	Huyện Tiền Hải

343	Huyện Kiến Xương
344	Huyện Vũ Thư
35. TỈNH HÀ NAM	
(1 thị xã, 5 huyện)	
347	Thị xã Phủ Lý
349	Huyện Duy Tiên
350	Huyện Kim Bảng
351	Huyện Thanh Liêm
352	Huyện Bình Lục
353	Huyện Lý Nhân
36. TỈNH NAM ĐỊNH	
(1 thành phố, 9 huyện)	
356	Thành phố Nam Định
358	Huyện Mỹ Lộc
359	Huyện Vụ Bản
360	Huyện Ý Yên
361	Huyện Nghĩa Hưng
362	Huyện Nam Trực
363	Huyện Trực Ninh
364	Huyện Xuân Trường
365	Huyện Giao Thủy
366	Huyện Hải Hậu
37. TỈNH NINH BÌNH	
(2 thị xã, 6 huyện)	
369	Thị xã Ninh Bình
370	Thị xã Tam Điệp
372	Huyện Nho Quan
373	Huyện Gia Viễn
374	Huyện Hoa Lư
375	Huyện Yên Khánh
376	Huyện Kim Sơn
377	Huyện Yên Mô
38. TỈNH THANH HOÁ	
(1 thành phố, 2 thị xã, 24 huyện)	
380	Thành phố Thanh Hóa
381	Thị xã Bỉm Sơn
382	Thị xã Sầm Sơn
384	Huyện Mường Lát
385	Huyện Quan Hóa
386	Huyện Bá Thước
387	Huyện Quan Sơn

388	Huyện Lang Chánh
389	Huyện Ngọc Lặc
390	Huyện Cẩm Thủy
391	Huyện Thạch Thành
392	Huyện Hà Trung
393	Huyện Vĩnh Lộc
394	Huyện Yên Định
395	Huyện Thọ Xuân
396	Huyện Thường Xuân
397	Huyện Triệu Sơn
398	Huyện Thiệu Hoá
399	Huyện Hoàng Hóa
400	Huyện Hậu Lộc
401	Huyện Nga Sơn
402	Huyện Như Xuân
403	Huyện Như Thanh
404	Huyện Nông Cống
405	Huyện Đông Sơn
406	Huyện Quảng Xương
407	Huyện Tĩnh Gia
40. TỈNH NGHỆ AN	
(1 thành phố, 1 thị xã, 17 huyện)	
412	Thành phố Vinh
413	Thị xã Cửa Lò
415	Huyện Quế Phong
416	Huyện Quỳnh Châu
417	Huyện Kỳ Sơn
418	Huyện Tương Dương
419	Huyện Nghĩa Đàn
420	Huyện Quỳnh Hợp
421	Huyện Quỳnh Lưu
422	Huyện Con Cuông
423	Huyện Tân Kỳ
424	Huyện Anh Sơn
425	Huyện Diễn Châu
426	Huyện Yên Thành
427	Huyện Đô Lương
428	Huyện Thanh Chương
429	Huyện Nghi Lộc
430	Huyện Nam Đàn
431	Huyện Hưng Nguyên

42. TỈNH HÀ TĨNH	
(2 thị xã, 9 huyện)	
436	Thị xã Hà Tĩnh
437	Thị xã Hồng Lĩnh
439	Huyện Hương Sơn
440	Huyện Đức Thọ
441	Huyện Vũ Quang
442	Huyện Nghi Xuân
443	Huyện Can Lộc
444	Huyện Hương Khê
445	Huyện Thạch Hà
446	Huyện Cẩm Xuyên
447	Huyện Kỳ Anh
44. TỈNH QUẢNG BÌNH	
(1 thị xã, 6 huyện)	
450	Thị xã Đồng Hới
452	Huyện Minh Hóa
453	Huyện Tuyên Hóa
454	Huyện Quảng Trạch
455	Huyện Bố Trạch
456	Huyện Quảng Ninh
457	Huyện Lệ Thủy
45. TỈNH QUẢNG TRỊ	
(2 thị xã, 7 huyện)	
461	Thị xã Đông Hà
462	Thị xã Quảng Trị
464	Huyện Vĩnh Linh
465	Huyện Hướng Hóa
466	Huyện Gio Linh
467	Huyện Đak Krông
468	Huyện Cam Lộ
469	Huyện Triệu Phong
470	Huyện Hải Lăng
46. TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	
(1 thành phố, 8 huyện)	
474	Thành phố Huế
476	Huyện Phong Điền
477	Huyện Quảng Điền
478	Huyện Phú Vang
479	Huyện Hương Thủy
480	Huyện Hương Trà

481	Huyện A Lưới
482	Huyện Phú Lộc
483	Huyện Nam Đông
48. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	
(5 quận, 2 huyện)	
490	Quận Liên Chiểu
491	Quận Thanh Khê
492	Quận Hải Châu
493	Quận Sơn Trà
494	Quận Ngũ Hành Sơn
497	Huyện Hoà Vang
498	Huyện Hoàng Sa
49. TỈNH QUẢNG NAM	
(2 thị xã, 14 huyện)	
502	Thị xã Tam Kỳ
503	Thị xã Hội An
504	Huyện Tây Giang
505	Huyện Đông Giang
506	Huyện Đại Lộc
507	Huyện Điện Bàn
508	Huyện Duy Xuyên
509	Huyện Quế Sơn
510	Huyện Nam Giang
511	Huyện Phước Sơn
512	Huyện Hiệp Đức
513	Huyện Thăng Bình
514	Huyện Tiên Phước
515	Huyện Bắc Trà My
516	Huyện Nam Trà My
517	Huyện Núi Thành
51. TỈNH QUẢNG NGÃI	
(1 thị xã, 13 huyện)	
522	Thị xã Quảng Ngãi
524	Huyện Bình Sơn
525	Huyện Trà Bồng
526	Huyện Tây Trà
527	Huyện Sơn Tịnh
528	Huyện Tư Nghĩa
529	Huyện Sơn Hà
530	Huyện Sơn Tây
531	Huyện Minh Long

532	Huyện Nghĩa Hành
533	Huyện Mộ Đức
534	Huyện Đức Phổ
535	Huyện Ba Tơ
536	Huyện Lý Sơn
52. TỈNH BÌNH ĐỊNH	
(1 thành phố, 10 huyện)	
540	Thành phố Qui Nhơn
542	Huyện An Lão
543	Huyện Hoài Nhơn
544	Huyện Hoài Ân
545	Huyện Phù Mỹ
546	Huyện Vĩnh Thạnh
547	Huyện Tây Sơn
548	Huyện Phù Cát
549	Huyện An Nhơn
550	Huyện Tuy Phước
551	Huyện Vân Canh
54. TỈNH PHÚ YÊN	
(1 thị xã, 7 huyện)	
555	Thị xã Tuy Hòa
557	Huyện Sông Cầu
558	Huyện Đồng Xuân
559	Huyện Tuy An
560	Huyện Sơn Hòa
561	Huyện Sông Hinh
562	Huyện Tuy Hòa
563	Huyện Phú Hoà
56. TỈNH KHÁNH HOÀ	
(1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện)	
568	Thành phố Nha Trang
569	Thị xã Cam Ranh
571	Huyện Vạn Ninh
572	Huyện Ninh Hòa
573	Huyện Khánh Vĩnh
574	Huyện Diên Khánh
575	Huyện Khánh Sơn
576	Huyện Trường Sa
58. TỈNH NINH THUẬN	
(1 thị xã, 4 huyện)	
582	Thị xã Phan Rang-Tháp Chàm

584	Huyện Bắc Ái
585	Huyện Ninh Sơn
586	Huyện Ninh Hải
587	Huyện Ninh Phước
60. TỈNH BÌNH THUẬN	
(1 thành phố, 8 huyện)	
593	Thành phố Phan Thiết
595	Huyện Tuy Phong
596	Huyện Bắc Bình
597	Huyện Hàm Thuận Bắc
598	Huyện Hàm Thuận Nam
599	Huyện Tánh Linh
600	Huyện Đức Linh
601	Huyện Hàm Tân
602	Huyện Phú Quý
62. TỈNH KON TUM	
(1 thị xã, 7 huyện)	
608	Thị xã Kon Tum
610	Huyện Đăk Glei
611	Huyện Ngọc Hồi
612	Huyện Đăk Tô
613	Huyện Kon Plông
614	Huyện Kon Rẫy
615	Huyện Đăk Hà
616	Huyện Sa Thầy
64. TỈNH GIA LAI	
(1 thành phố, 1 thị xã, 13 huyện)	
622	Thành phố Pleiku
623	Thị xã An Khê
625	Huyện KBang
626	Huyện Đăk Đoa
627	Huyện Chư Păh
628	Huyện Ia Grai
629	Huyện Mang Yang
630	Huyện Kông Chro
631	Huyện Đức Cơ
632	Huyện Chư Prông
633	Huyện Chư Sê
634	Huyện Đăk Pơ
635	Huyện Ia Pa
636	Huyện Ayun Pa

637	Huyện Krông Pa
66. TỈNH ĐẮK LẮK	
(1 thành phố, 12 huyện)	
643	Thành phố Buôn Ma Thuột
645	Huyện Ea H'leo
646	Huyện Ea Súp
647	Huyện Buôn Đôn
648	Huyện Cư M'gar
649	Huyện Krông Búk
650	Huyện Krông Năng
651	Huyện Ea Kar
652	Huyện M'Đrắk
653	Huyện Krông Bông
654	Huyện Krông Pắc
655	Huyện Krông A Na
656	Huyện Lắk
67. TỈNH ĐẮK NÔNG	
(6 huyện)	
661	Huyện Đắk Nông
662	Huyện Cư Jút
663	Huyện Đắk Mil
664	Huyện Krông Nô
665	Huyện Đắk Song
666	Huyện Đắk R'Lấp
68. TỈNH LÂM ĐỒNG	
(1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)	
672	Thành phố Đà Lạt
673	Thị xã Bảo Lộc
675	Huyện Lạc Dương
676	Huyện Lâm Hà
677	Huyện Đơn Dương
678	Huyện Đức Trọng
679	Huyện Di Linh
680	Huyện Bảo Lâm
681	Huyện Đa Huoai
682	Huyện Đa Têh
683	Huyện Cát Tiên
70. TỈNH BÌNH PHƯỚC	
(1 thị xã, 7 huyện)	
689	Thị xã Đồng Xoài
691	Huyện Phước Long

692	Huyện Lộc Ninh
693	Huyện Bù Đốp
694	Huyện Bình Long
695	Huyện Đồng Phú
696	Huyện Bù Đăng
697	Huyện Chơn Thành
72. TỈNH TÂY NINH	
(1 thị xã, 8 huyện)	
703	Thị xã Tây Ninh
705	Huyện Tân Biên
706	Huyện Tân Châu
707	Huyện Dương Minh Châu
708	Huyện Châu Thành
709	Huyện Hòa Thành
710	Huyện Gò Dầu
711	Huyện Bến Cầu
712	Huyện Trảng Bàng
74. TỈNH BÌNH DƯƠNG	
(1 thị xã, 6 huyện)	
718	Thị xã Thủ Dầu Một
720	Huyện Dầu Tiếng
721	Huyện Bến Cát
722	Huyện Phú Giáo
723	Huyện Tân Uyên
724	Huyện Dĩ An
725	Huyện Thuận An
75. TỈNH ĐỒNG NAI	
(1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)	
731	Thành phố Biên Hòa
732	Thị xã Long Khánh
734	Huyện Tân Phú
735	Huyện Vĩnh Cửu
736	Huyện Định Quán
737	Huyện Trảng Bom
738	Huyện Thống Nhất
739	Huyện Cẩm Mỹ
740	Huyện Long Thành
741	Huyện Xuân Lộc
742	Huyện Nhơn Trạch
77. TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	
(1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện)	

747	Thành phố Vũng Tàu
748	Thị xã Bà Rịa
750	Huyện Châu Đức
751	Huyện Xuyên Mộc
752	Huyện Long Điền
753	Huyện Đất Đỏ
754	Huyện Tân Thành
755	Huyện Côn Đảo
79. TP. HỒ CHÍ MINH	
(19 quận, 5 huyện)	
760	Quận 1
761	Quận 12
762	Quận Thủ Đức
763	Quận 9
764	Quận Gò Vấp
765	Quận Bình Thạnh
766	Quận Tân Bình
767	Quận Tân Phú
768	Quận Phú Nhuận
769	Quận 2
770	Quận 3
771	Quận 10
772	Quận 11
773	Quận 4
774	Quận 5
775	Quận 6
776	Quận 8
777	Quận Bình Tân
778	Quận 7
783	Huyện Củ Chi
784	Huyện Hóc Môn
785	Huyện Bình Chánh
786	Huyện Nhà Bè
787	Huyện Cần Giờ
80. TỈNH LONG AN	
(1 thị xã, 13 huyện)	
794	Thị xã Tân An
796	Huyện Tân Hưng
797	Huyện Vĩnh Hưng
798	Huyện Mộc Hóa
799	Huyện Tân Thạnh

800	Huyện Thạnh Hóa
801	Huyện Đức Huệ
802	Huyện Đức Hòa
803	Huyện Bến Lức
804	Huyện Thủ Thừa
805	Huyện Tân Trụ
806	Huyện Cần Đước
807	Huyện Cần Giuộc
808	Huyện Châu Thành
82. TỈNH TIỀN GIANG	
(1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)	
815	Thành phố Mỹ Tho
816	Thị xã Gò Công
818	Huyện Tân Phước
819	Huyện Cái Bè
820	Huyện Cai Lậy
821	Huyện Châu Thành
822	Huyện Chợ Gạo
823	Huyện Gò Công Tây
824	Huyện Gò Công Đông
83. TỈNH BẾN TRE	
(1 thị xã, 7 huyện)	
829	Thị xã Bến Tre
831	Huyện Châu Thành
832	Huyện Chợ Lách
833	Huyện Mỏ Cày
834	Huyện Giồng Trôm
835	Huyện Bình Đại
836	Huyện Ba Tri
837	Huyện Thạnh Phú
84. TỈNH TRÀ VINH	
(1 thị xã, 7 huyện)	
842	Thị xã Trà Vinh
844	Huyện Càng Long
845	Huyện Cầu Kè
846	Huyện Tiểu Cần
847	Huyện Châu Thành
848	Huyện Cầu Ngang
849	Huyện Trà Cú
850	Huyện Duyên Hải
86. TỈNH VĨNH LONG	

(1 thị xã, 6 huyện)	
855	Thị xã Vĩnh Long
857	Huyện Long Hồ
858	Huyện Mang Thít
859	Huyện Vũng Liêm
860	Huyện Tam Bình
861	Huyện Bình Minh
862	Huyện Trà Ôn
87. TỈNH ĐỒNG THÁP	
(2 thị xã, 9 huyện)	
866	Thị xã Cao Lãnh
867	Thị xã Sa Đéc
869	Huyện Tân Hồng
870	Huyện Hồng Ngự
871	Huyện Tam Nông
872	Huyện Tháp Mười
873	Huyện Cao Lãnh
874	Huyện Thanh Bình
875	Huyện Lấp Vò
876	Huyện Lai Vung
877	Huyện Châu Thành
89. TỈNH AN GIANG	
(1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)	
883	Thành phố Long Xuyên
884	Thị xã Châu Đốc
886	Huyện An Phú
887	Huyện Tân Châu
888	Huyện Phú Tân
889	Huyện Châu Phú
890	Huyện Tịnh Biên
891	Huyện Tri Tôn
892	Huyện Châu Thành
893	Huyện Chợ Mới
894	Huyện Thoại Sơn
91. TỈNH KIÊN GIANG	
(2 thị xã, 11 huyện)	
899	Thị xã Rạch Giá
900	Thị xã Hà Tiên
902	Huyện Kiên Lương
903	Huyện Hòn Đất
904	Huyện Tân Hiệp

905	Huyện Châu Thành
906	Huyện Giồng Giềng
907	Huyện Gò Quao
908	Huyện An Biên
909	Huyện An Minh
910	Huyện Vĩnh Thuận
911	Huyện Phú Quốc
912	Huyện Kiên Hải
92. THÀNH PHỐ CẦN THƠ	
(4 quận, 4 huyện)	
916	Quận Ninh Kiều
917	Quận Ô Môn
918	Quận Bình Thủy
919	Quận Cái Răng
923	Huyện Thốt Nốt
924	Huyện Vĩnh Thạnh
925	Huyện Cờ Đỏ
926	Huyện Phong Điền
93. TỈNH HẬU GIANG	
(1 thị xã, 5 huyện)	
930	Thị xã Vị Thanh
932	Huyện Châu Thành A
933	Huyện Châu Thành
934	Huyện Phụng Hiệp
935	Huyện Vị Thủy
936	Huyện Long Mỹ
94. TỈNH SÓC TRĂNG	
(1 thị xã, 8 huyện)	
941	Thị xã Sóc Trăng
943	Huyện Kế Sách
944	Huyện Mỹ Tú
945	Huyện Cù Lao Dung
946	Huyện Long Phú
947	Huyện Mỹ Xuyên
948	Huyện Ngã Năm
949	Huyện Thạnh Trị
950	Huyện Vĩnh Châu
95. TỈNH BẠC LIÊU	
(1 thị xã, 5 huyện)	
954	Thị xã Bạc Liêu
956	Huyện Hồng Dân

957	Huyện Phước Long
958	Huyện Vĩnh Lợi
959	Huyện Giá Rai
960	Huyện Đông Hải
96. TỈNH CÀ MAU	
(1 thành phố, 8 huyện)	
964	Thành phố Cà Mau
966	Huyện U Minh
967	Huyện Thới Bình
968	Huyện Trần Văn Thời
969	Huyện Cái Nước
970	Huyện Đầm Dơi
971	Huyện Năm Căn
972	Huyện Phú Tân
973	Huyện Ngọc Hiển

Phụ lục 2. HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ THỨC ĂN CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm Công văn số 139 /CN-GSN ngày 13 tháng 02 năm 2015 của
Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

Phần 1. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ các kết quả triển khai Quyết định số 3112/QĐ-BNN-CN ngày 14/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Kế hoạch kiểm tra trọng điểm chất lượng thức ăn chăn nuôi năm 2014.

Triển khai nội dung năm an toàn vệ sinh thực phẩm trong nông nghiệp, Cục Chăn nuôi hướng dẫn các tỉnh, TP triển khai kiểm tra trọng điểm về chất lượng và an toàn thức ăn chăn nuôi (TĂCN) năm 2015 như sau:

1. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề chất lượng và an toàn của TĂCN.

b) Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, kinh doanh đảm bảo chất lượng và an toàn TĂCN theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

c) Kiểm tra chất lượng và an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu và TĂCN thành phẩm, trong đó tập trung kiểm tra nhiều hơn đối với nhóm TĂCN bổ sung.

Các chỉ tiêu kiểm tra đối với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

- Thức ăn đậm đặc và hỗn hợp hoàn chỉnh: ẩm độ; Protein thô; Lysine tổng số; cát sạn và Aflatoxin.

- Thức ăn bổ sung: ẩm độ; chỉ tiêu chính thể hiện bản chất và công dụng của sản phẩm công bố hoặc ghi trên nhãn sản phẩm (ví dụ: bổ sung vitamin thì kiểm tra hàm lượng của vitamin); chất cấm (chủ yếu là chất Salbutamol, kháng sinh và một số mẫu về clenbuterol).

- Nguyên liệu: ẩm độ; các chỉ số biểu thị chất lượng và an toàn tùy theo tính chất của từng loại nguyên liệu (chú ý hạn sử dụng).

d) Kiểm tra chất cấm (chủ yếu là chất salbutamol) trong mẫu thịt, gan và mẫu thức ăn lấy tại máng ăn của các cơ sở chăn nuôi và nước tiểu lợn thịt ở giai đoạn vỗ béo. **Tập trung kiểm tra nhiều hơn đối với nhóm chăn nuôi có nguy cơ cao là các cơ sở chăn nuôi tự phối trộn TĂCN hoặc nuôi bằng các nguồn thức ăn tận dụng của các bếp ăn tập thể, nhà hàng, khu công nghiệp...**

Chú ý: Quy trình và phương pháp kiểm tra chất cấm thuộc nhóm Beta - agonist phải áp dụng đúng theo Thông tư số 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

đ) Gửi mẫu thử nghiệm:

- Mẫu phải được gửi tới các phòng thử nghiệm được chỉ định bởi Bộ Nông

nghiệp và PTNT mới có giá trị (các phòng thử nghiệm được đăng tải trên Website của Cục Chăn nuôi: cucchannuoi.gov.vn).

- Mẫu kiểm tra chất cấm thuộc nhóm beta agonist gửi các phòng thử nghiệm (*Danh sách các Phòng thử nghiệm tại Phần 2 Phụ lục này*).

e) Xử lý nghiêm các vi phạm theo pháp luật hiện hành, trong đó có biện pháp đình chỉ sản xuất kinh doanh và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng các cơ sở sử dụng chất cấm, các cơ sở loại C cố tình không khắc phục qua 2 lần kiểm tra, đánh giá hoặc những cơ sở tái phạm trên 2 lần ở mức $\leq 70\%$ hoặc $\geq 120\%$ một trong các chỉ tiêu chất lượng và an toàn bắt buộc phải công bố.

2. Đối tượng kiểm tra

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu TĂCN, trong đó tập trung nhiều hơn đối với cơ sở vừa hoặc nhỏ (công suất thiết kế ≤ 15.000 tấn/năm); các cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn bổ sung, thuốc thú y, nhất là các cơ sở xếp loại C, các cơ sở gia công, các cơ sở không có địa chỉ rõ ràng; các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, buôn bán thịt lợn trên địa bàn.

3. Tiến độ thực hiện

TT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết trình UBND tỉnh, TP phê duyệt	Tháng 2/2015
2	Kiểm tra tại các cơ sở sản xuất TACN, các đại lý TACN, thuốc thú y, cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ	Các tháng trong năm
3	Tổng hợp kết quả và viết báo cáo	Hàng tháng, 6 tháng đầu năm và tổng kết cuối năm 2015

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Sở Nông nghiệp và PTNT các địa phương:

a) Thành lập ban chỉ đạo hoặc các tổ công tác liên ngành: nông nghiệp, quản lý thị trường, y tế, công an... chủ động tiến hành công tác kiểm tra các nội dung trên trong phạm vi toàn tỉnh.

b) Tổ chức giao ban đánh giá, rút kinh nghiệm triển khai hàng tháng.

c) Tổ chức giao ban hàng tháng và sơ, tổng kết tình hình thực hiện vào 6 tháng đầu năm và cả năm 2015 (*Nội dung báo cáo tổng hợp theo hướng dẫn tại Phần 3 Phụ lục này*).

4.2. Cục Chăn nuôi:

a) Thành lập các tổ công tác hoặc cử cán bộ trực tiếp xuống phối hợp với các địa phương kiểm tra trên hiện trường.

b) Tổng hợp báo cáo chung tình hình thực hiện và kết quả triển khai của các địa phương hàng tháng để báo cáo Bộ trưởng vào ngày 01 của tháng tiếp theo và các báo cáo 6 tháng vào ngày 01 tháng 7, báo cáo năm vào ngày 31/12/2015./.

**Phần 2: DANH SÁCH CÁC PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐỊNH LƯỢNG NHÓM
beta agonist**

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia - Viện Công nghiệp thực phẩm	301 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. ĐT: 0438582752; Fax: 0438582752.
2	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia - Bộ Y tế	Số 13 Phan Huy Chú, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội; ĐT: 0439335741; Fax: 043933 5742
3	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3	49 Paster, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 088294274. Fax:088293012.
4	Phòng phân tích thức ăn chăn nuôi – Phân viện chăn nuôi Nam bộ	12 Nguyễn Chí Thanh, Quận 10, TP. HCM; ĐT: 08 38306746
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học công nghệ Sắc ký Hải Đăng	Số 79 Trương Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 08.3823 9643 – 08.3824 8814 Fax: 08.323 8972
6	Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP. Hồ Chí Minh	02 Nguyễn Văn Thủ, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM; Tel: 0838295087. Fax: 0838293087.
7	Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc Thú y Trung ương II - Cục Thú y	521/1 Hoàng Văn Thụ, Q.Tân Bình, TP. HCM; Tel:0838118302; Fax: 0838117184
8	Công ty Cổ phần chứng nhận và giám định Vinacert	Tầng 4, tòa nhà số 130, Nguyễn Đức Cảnh, P. Tương Mai, Q. Hoàng Mai, TP.HN Nội; Tel: 0436341933; Fax: 0436341137

Phần 3: MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP

1. Báo cáo tháng

- Kết quả kiểm tra, thanh tra về SXKD và sử dụng TĂCN trên địa bàn;
- Kết quả xử lý các vi phạm về chất lượng và an toàn TĂCN;

2. Báo cáo 6 tháng và tổng kết năm

- Tổng quan chung về SXKD và sử dụng thức ăn chăn nuôi trên địa bàn;
- Thực trạng về điều kiện sản xuất, kinh doanh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm thức ăn chăn nuôi trên địa bàn;
 - Thực trạng chất lượng và an toàn thực phẩm thức ăn chăn nuôi trên địa bàn;
 - Việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề chất lượng và an toàn thực phẩm thức ăn chăn nuôi;
 - Kết quả xử lý các vi phạm về chất lượng và an toàn thức ăn chăn nuôi trên địa bàn;
 - Kiến nghị bổ sung các biện pháp quản lý tốt hơn trong thời gian tới./.

CỤC CHĂN NUÔI